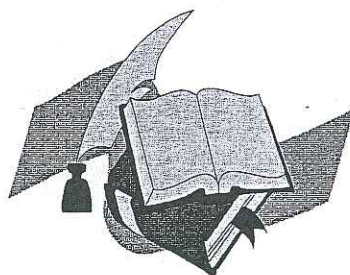


UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016
(ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN)



Ngày 07 tháng 02 năm 2017

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi An Giang được thành lập tại Quyết định số 5759/QĐ.UB ngày 18 tháng 7 năm 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang “về việc đổi tên Xí nghiệp Khai thác thủy nông An Giang thành Công ty Khai thác Công trình thủy lợi”.

Ngày 24 tháng 8 năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 1653/QĐ-UB-NV về việc thành lập Trung tâm quản lý Khai thác công trình thủy lợi An Giang trên cơ sở chuyển Công ty Khai thác Công trình thủy lợi An Giang thành đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trung tâm có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu riêng. Biên chế của Trung tâm thuộc biên chế sự nghiệp có thu được phê duyệt hằng năm.

Ngày 6 tháng 8 năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 1702/QĐ-UBND về việc chuyển đổi Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi An Giang thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang, là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang làm chủ sở hữu 100% vốn nhà nước hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công ích; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 2 năm 2012.

Công ty hoạt động với số vốn điều lệ là 344 tỷ đồng.

Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty:

- a) Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế.
- b) Đầu tư các công trình thủy lợi theo phân cấp.
- c) Quản lý dự án các công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư và tư vấn quản lý dự án các công trình do cấp thẩm quyền giao.
- d) Tư vấn thiết kế, giám sát, thi công các công trình thủy lợi.
- đ) Tự thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ) các công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- e) Thi công xây dựng và lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.
- g) Thi công san lấp mặt bằng, đường giao thông nông thôn.
- h) Thi công xây lắp công trình thủy lợi.
- i) Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành.
- j) Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành; sửa chữa mô tơ điện, máy bơm điện, dầu.
- k) Vận chuyển vật tư, hàng hóa đường bộ, đường sông.

Công ty có trụ sở làm việc tại số 85, đường Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang và các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát – Thiết kế
- Chi nhánh Bến Mỹ
- Xí nghiệp Thủy nông Bắc Vàm Nao
- Trạm thủy nông các huyện, thị (An Phú, Tịnh Biên – Tri Tôn, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Long Xuyên – Châu Thành – Thoại Sơn).

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Các thành viên của Ban điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vũ Hùng	Chủ tịch công ty
Ông Nguyễn Đức Duy	Giám đốc công ty
Ông Lê Văn Đúp	Phó Giám đốc công ty
Ông Trần Thiện Phương	Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Giám đốc công ty

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hồ Thị Ngọc Hương	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên không chuyên trách

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Duy.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính năm của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm của công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm;
- Lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính năm của công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm kèm theo.

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính năm kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính năm của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đức Duy
Giám đốc Công ty

Ngày 07 tháng 02 năm 2017

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.330.084.808	52.015.031.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.714.412.527	22.024.937.638
1. Tiền	111	V.01	5.214.412.527	3.024.937.638
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	8.500.000.000	19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.500.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	11.500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.192.398.788	27.443.821.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.965.657.237	11.442.068.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.291.280.000	148.172.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.000	9.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.235.452.551	16.293.759.400
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(300.000.000)	(440.187.000)
IV. Hàng tồn kho	140		2.923.273.493	2.446.772.442
1. Hàng tồn kho	141	V.06	2.923.273.493	2.446.772.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			99.500.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10		99.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.389.223.001	293.809.993.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		280.286.732.937	286.453.365.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	279.840.482.937	286.007.115.892
- Nguyên giá	222		293.217.920.113	298.422.609.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.377.437.176)	(12.415.493.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	446.250.000	446.250.000
- Nguyên giá	228		446.250.000	446.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.389.742.871	7.356.627.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	9.389.742.871	7.356.627.480
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		712.747.193	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	712.747.193	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336.719.307.809	345.825.025.148
NGUỒN VỐN				

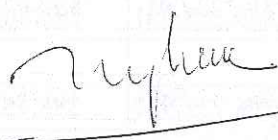
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.048.550.173	19.713.393.454
I. Nợ ngắn hạn	310		14.048.550.173	19.713.393.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.455.942.268	15.809.304.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.713.225.000	120.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	240.218.922	477.692.040
4. Phải trả người lao động	314		2.241.940.599	1.602.295.111
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.055.300.301	449.985.130
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			222.854.993
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.341.923.083	1.031.261.183
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.670.757.636	326.111.631.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	52.634.795.005	52.768.132.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.581.640.092	52.013.639.002
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.154.913	754.493.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.100.000	140.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.054.913	614.493.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		270.035.962.631	273.343.499.260
1. Nguồn kinh phí	431		5.000.000.000	(4.980.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	273.348.479.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		336.719.307.809	345.825.025.148

Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2017

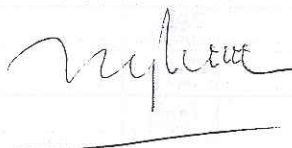
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

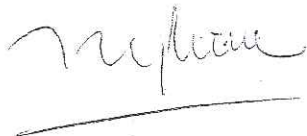
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

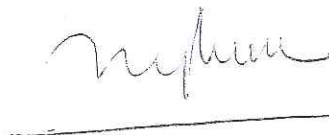
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48.994.982.721	61.253.830.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.994.982.721	61.253.830.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	46.011.720.852	59.817.764.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.983.261.869	1.436.066.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.005.254.297	1.647.893.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		20.174.331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	339.287.777	469.309.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.649.228.389	2.594.476.237
11. Thu nhập khác	31	VI.06	141.033.001	221.875.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	213.997.681	283.150.448
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72.964.680)	(61.275.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.576.263.709	2.533.200.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	281.697.028	308.701.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	3.294.566.681	2.224.499.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Ngày 07 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.900.305.699	40.851.486.666
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.555.438.822)	(21.381.662.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.834.924.426)	(7.843.018.883)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(215.000.000)	(470.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.484.914.061	5.044.998.059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.414.824.696)	(16.801.296.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.365.031.816	(599.493.113)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.094.790.391)	(15.851.978.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		919.233.464	1.647.893.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.675.556.927)	(14.204.085.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

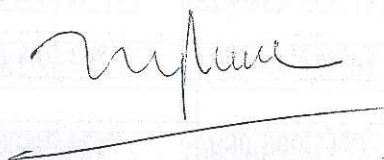
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(8.310.525.111)	(14.803.578.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.024.937.638	36.828.515.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	13.714.412.527	22.024.937.638

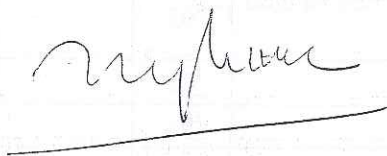
Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Bình Sơn

Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kê toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	216.734.650	149.550.302
- Tiền gửi ngân hàng	4.997.677.877	2.802.895.190
- Tiền đang chuyển	-	72.492.146
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	8.500.000.000	19.000.000.000
Cộng	13.714.412.527	22.024.937.638

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	11.500.000.000	11.500.000.000		
Cộng	11.500.000.000	11.500.000.000		

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.965.657.237	11.442.068.296
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.684.039.607	5.979.826.566
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.281.617.630	5.462.241.730
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.235.452.551	300.000.000	16.293.759.400	300.000.000
- Phải thu người lao động;	2.083.062.498	-	1.054.488.720	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	5.152.390.053	300.000.000	15.239.270.680	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	7.235.452.551	300.000.000	16.293.759.400	300.000.000

05. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ	300.000.000	0	- Đổ Dũng Tuấn	300.000.000	0	- Đổ Dũng Tuấn
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	Thấp			140.187.000	140.187.000	- Ban QLDA Đầu tư & Xây dựng huyện Tịnh Biên
Cộng	300.000.000	-		440.187.000	140.187.000	

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.139.177.321		1.059.294.653	
- Công cụ, dụng cụ	438.424.700		1.137.007.912	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.345.671.472		250.469.877	
Cộng	2.923.273.493		2.446.772.442	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thi công công trình Hệ thống nội đồng trạm bơm cấp 2 và dịch vụ bơm tưới tiêu vụ Thu Đông năm 2016 của các Trạm bơm Xà Nu, Tân Vọng - Tân Huệ và Tiểu vùng Ấp Tân Lợi.

07. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;	9.389.742.871	7.356.627.480
Cộng	9.389.742.871	7.356.627.480

- Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu với tổng giá trị đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.186.010.821 đồng.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Cụm trạm bơm Vĩnh Mỹ với tổng giá trị đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 66.991.050 đồng.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trạm bơm cống kênh 3 Châu Đốc với tổng giá trị đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 136.741.000 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	286.147.230.840	410.750.000	2.486.420.643	406.270.454	8.971.937.365	298.422.609.302
- Mua trong năm	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.153.347.000	259.786.000	-	-	199.995.000	2.613.128.000
- Giảm	(8.474.811.989)			(143.005.200)		(8.617.817.189)
Số dư cuối năm	279.825.765.851	670.536.000	2.486.420.643	263.265.254	9.971.932.365	293.217.920.113
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.179.119.980	223.176.381	1.560.397.615	288.180.076	3.164.619.358	12.415.493.410
- Khấu hao trong năm	307.745.874	96.236.793	218.783.388	20.044.774	624.433.497	1.267.244.326
- Giảm	(162.295.360)			(143.005.200)		(305.300.560)
Số dư cuối năm	7.324.570.494	319.413.174	1.779.181.003	165.219.650	3.789.052.855	13.377.437.176
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	278.968.110.860	187.573.619	926.023.028	118.090.378	5.807.318.007	286.007.115.892
- Tại ngày cuối năm	272.501.195.357	351.122.826	707.239.640	98.045.604	6.182.879.510	279.840.482.937

- Trong năm 2016, Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định từ việc đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành công trình Trạm bơm Tân Vọng, Tân Huệ là 199.995.000 đồng và nhận chuyển nhượng lại Trạm bơm Định Thành 2 tại xã Định Thành, huyện Thoại Sơn với giá trị 800.000.000 đồng.
- Trong năm 2016, Công ty ghi nhận giảm tài sản cố định từ việc điều chuyển tài sản nhà nước là Văn phòng công ty và mặt bằng trụ sở cũ sang Bệnh viện Tim mạch An Giang theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với giá trị

8.474.811.989 đồng. Đồng thời, trong năm Công ty cũng ghi giảm tài sản cố định là những thiết bị, dụng cụ quản lý không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định với giá trị là 143.005.200 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.459.306.520 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối năm	446.250.000	446.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm		
- Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối năm	446.250.000	446.250.000

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	-	99.500.000
Cộng	-	99.500.000
b) Dài hạn:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	712.747.193	-
Cộng	712.747.193	-

- Công cụ, dụng cụ như bàn, ghế làm việc, máy điều hòa, rèm cửa xuất dùng phân bổ chi phí trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.455.942.268	5.455.942.268	15.809.304.997	15.809.304.997
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2.134.661.918	2.134.661.918	10.041.298.000	10.041.298.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	5.455.942.268	5.455.942.268	15.809.304.997	15.809.304.997

- Những khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp các công trình nạo vét kênh, sửa chữa cống trong năm 2016 chưa được Ngân sách cấp phát, những khoản nợ này sẽ được thanh toán trong thời gian chính lý quyết toán Ngân sách năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2017 và tiền bảo hành công trình chưa đến hạn thanh toán trong năm 2016.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp:	477.692.040	1.227.197.307	1.464.670.425	240.218.922
- Thuế giá trị gia tăng	360.286.038	105.187.077	408.972.500	56.500.615
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.256.002	281.697.028	215.000.000	180.953.030
- Thuế thu nhập cá nhân	3.150.000	34.849.653	35.234.376	2.765.277
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	46.877.117	46.877.117	-
- Các loại thuế khác	-	4.093.000	4.093.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	754.493.432	754.493.432	-
Cộng	477.692.040	1.227.197.307	1.464.670.425	240.218.922

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn:	3.055.300.301	449.985.130
- Kinh phí công đoàn	7.734.646	-
- Bảo hiểm xã hội	615.350.404	-
- Bảo hiểm y tế	73.562.955	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.174.646	7.130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.595.000	304.318.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.171.882.650	145.660.000
Cộng	3.055.300.301	449.985.130

- Khoản phải trả lại tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng các công trình Công ty làm chủ đầu tư trong năm 2016 là 141.595.000 đồng.

- Khoản phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước số tiền 2.171.882.650 đồng do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bom tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2016 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	51.346.289.246					933.349.749	52.279.638.995
- Tăng vốn trong năm trước	667.349.756						667.349.756
- Lãi trong năm						2.224.499.188	2.224.499.188
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước						(1.307.166.053)	(1.307.166.053)
- Giảm khác						(1.096.189.452)	(1.096.189.452)
Số dư đầu năm nay	52.013.639.002					754.493.432	52.768.132.434
- Tăng vốn trong năm (*)	568.001.090					-	568.001.090
- Lãi trong năm						3.294.566.681	3.294.566.681
- Tăng khác						2.100.000	2.100.000
- Giảm vốn trong năm (**)						(3.243.511.768)	(3.243.511.768)
- Giảm khác (***)						(754.493.432)	(754.493.432)
Số dư cuối năm	52.581.640.092	-	-	-	-	53.154.913	52.634.795.005

(*) Tăng vốn trong năm là khoản bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2016.

(**) Giảm vốn trong năm là các khoản Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(***) Giảm khác là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2015 vào Ngân sách Nhà nước

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu	48.994.982.721	61.253.830.512
- Doanh thu bán hàng	35.344.545	110.685.910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.081.480.903	52.686.994.512
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.878.157.273	8.456.150.090
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	2.878.157.273	8.456.150.090
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	48.994.982.721	61.253.830.512

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.951.351	249.874.745
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.583.408.870	8.093.563.816
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.309.360.631	51.474.325.445
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	46.011.720.852	59.817.764.006

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.005.254.297	1.647.893.472
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.005.254.297	1.647.893.472

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí tài chính khác	-	20.174.331
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	20.174.331

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	141.033.001	221.875.000
Cộng	141.033.001	221.875.000

- Khoản thu nhập khác từ việc hoàn nhập dự phòng chi phí bảo hành công trình trong năm 2015.

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	213.997.681	283.150.418
Cộng	213.997.681	283.150.448

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	339.287.777	469.309.410
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.549.093.800	10.340.228.078
- Chi phí nhân công	20.726.326.363	19.066.845.258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.267.244.326	1.044.483.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.168.763	978.535.823
- Chi phí khác bằng tiền	2.196.798.703	3.158.565.851
Cộng	33.847.631.955	34.588.658.073

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	281.697.028	448.701.601
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(140.000.000)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	281.697.028	308.701.601

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích (*)	1.401.229.715	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.893.336.966	2.224.499.188
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.294.566.681	2.224.499.188

(*) Lợi nhuận từ hoạt động công ích là khoản hỗ trợ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm thông qua Hợp đồng đặt hàng về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi do tỉnh quản lý năm 2016. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi mà không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận không đủ để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế được Nhà nước hỗ trợ để trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương với mức 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đình (do UBND thị trấn An Châu làm chủ đầu tư) và công trình cống Chín Quân (do UBND xã An Hòa - Huyện Châu Thành làm chủ đầu tư). Lý do: đây là công trình sử dụng vốn thu từ dân.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 07 tháng 02/năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	477.692.040	472.703.875	710.176.993	472.703.875	710.176.993	240.218.922
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	360.286.038	105.187.077	408.972.500	105.187.077	408.972.500	56.500.615
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	114.256.002	281.697.028	215.000.000	281.697.028	215.000.000	180.953.030
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	3.150.000	34.849.653	35.234.376	34.849.653	35.234.376	2.765.277
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		46.877.117	46.877.117	46.877.117	46.877.117	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		4.093.000	4.093.000	4.093.000	4.093.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30		754.493.432	754.493.432	754.493.432	754.493.432	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		754.493.432	754.493.432	754.493.432	754.493.432	

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	40	477.692.040	1.227.197.307	1.464.670.425	1.227.197.307	1.464.670.425	240.218.922

Người lập biểu

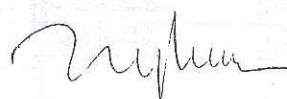
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lý Mỹ Anh

Phụ trách kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Duy